NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI ĐỘ TIN CẬY CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP FDI VIỆT NAM

Nguyễn Ngọc Quang
Viện Kế toán - Kiểm toán, trường ĐH KTQD
Email:nnq1966@gmail.com
Nguyễn Phi Long
Email:longnp1076@gmail.com
Viện Kế toán - Kiểm toán, trường ĐH KTQD
Phạm Xuân Kiên
Viện Kế toán - Kiểm toán, trường ĐH KTQD
Email: kienpx.neu@gmail.com

Ngày nhận: 02/6/2018
Ngày nhận bản sửa: 20/7/2018
Ngày duyệt đăng: 05/8/2018

Tóm tắt:

Bài báo xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến độ tin cậy của báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, thông qua các công cụ đánh giá độ tin cậy của thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy để nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu khảo sát 200 chuyên gia kế toán, tài chính và nhà quản lý đang làm việc tại các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu xác định được bốn nhân tố ảnh hưởng đến độ tin cậy thông tin báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp FDI đều theo hướng tích cực. Trong đó, nhân tố áp lực từ cơ quan thuế có tác động mạnh nhất (β = 0,681), thứ hai là các quy định pháp lý về kế toán (β = 0,335), tiếp đó là năng lực nhân viên kế toán, tài chính (β = 0,143) và cuối cùng là nhân tố quan điểm từ nhà quản lý doanh nghiệp (β = 0,129).

Từ khóa: Nhân tố ảnh hưởng, độ tin cậy, báo cáo tài chính, doanh nghiệp FDI.

Mã JEL: M41

Factors Influencing the Reliability of Financial Statements of FDI Firms in Vietnam

Abstract:

This paper aims to identify and measure the impact of factors on the reliability of financial statements of foreign direct investment (FDI) firms in Vietnam. This study mainly uses the quantitative approach, including: the assessment tool's reliability Cronbach's alpha scale, Exploratory Factor Analysis (EFA) and regression analysis. We conduct the survey on 200 financial and accounting experts and managers working at FDI firms in Vietnam. The results identify four factors that affect the reliability of financial statements in FDI enterprises are in the positive direction. In which, the factor of pressure from the tax agencies has the strongest impact (β = 0.681), the accounting legal regulations (β = 0.335), followed by accountant ability (β = 0.143) and the final factor from the managers' view-point (β = 0.129).

Keywords: Effective factors, Financial statements, FDI firms, Reliability.

JEL code: M41

1. Giới thiệu

Thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng ngày càng quan trọng và có vai trò quyết định trong việc đưa ra các quyết định của nhà quản lý. Thông tin trên báo cáo tài chính không chỉ phục vụ người dùng bên trong doanh nghiệp mà cả các đối tượng bên ngoài, gồm các nhà đầu tư, cổ đông, cơ quan thuế, công ty kiểm toán và cơ quan quản lý nhà nước. Do vậy, độ tin cậy của các thông tin trên báo cáo tài chính có vai trò quan trọng với các đối tượng này khi sử dụng. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng độ tin cậy thông tin càng cao sẽ giúp người dùng ra các quyết định có ích và kịp thời. Tuy nhiên, trong thực tế gian lận của thông tin kế toán xuất hiện ngày càng nhiều, nhằm trục lợi cho những nhóm lợi ích nhất định. Những sai sót hay gian lận trên báo cáo tài chính có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng cho những người sử dụng. Do đó, có nhiều nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới độ tin cậy thông tin trên báo cáo tài chính nhằm cung cấp cho người dùng biện pháp ngăn ngừa và phát hiện những gian lận trong kế toán, nâng cao độ tin cậy. Bài viết của nhóm tác giả tập trung nghiên cứu các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam nhằm kiểm định sự khác biệt này so với các nghiên khác.

2. Tổng quan nghiên cứu

Maines & Wahlen (2006, 402) sử dụng quan điểm của Ủy ban Chuẩn mực Kế toán Tài chính (Financial Accounting Standards Board - FASB) về độ tin cậy của thông tin báo cáo tài chính "Thông tin báo cáo tài chính là đáng tin cậy đối với người dùng khi các thông tin này đại diện cho các điều kiện kinh tế và các sự kiện". Nghiên cứu nhấn mạnh ba khía cạnh của độ tin cậy là: trung thực, có thể kiểm chứng và độc lập. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) Có rất ít bằng chứng trực tiếp về độ tin cậy được trình bày, hầu như các bằng chứng được tổng hợp gián tiếp qua mối quan hệ giữa thông tin báo cáo tài chính với giá cổ phiếu, thị trường vốn, (2) độ tin cậy liên quan đến sự tương tác giữa các chuẩn mực kế toán và các phương pháp thực hiện của nhân viên kế toán, tài chính, nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của các thuyết minh báo cáo tài chính đến việc tăng tính công khai và nâng cao độ tin cậy.

Nhóm tác giả Beest & cộng sự (2009) nghiên cứu đo lường độ tin cậy thông tin ở báo cáo tài chính trong các công ty niêm yết tại Hoa Kỳ, Anh và Hà Lan. Trong thời gian 2005 và 2007, nghiên cứu đã tiến hành xây dựng thang đo để đo lường độ tin cậy dựa trên tiêu chí về báo cáo tài chính theo quan điểm của FASB và Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (International Accounting Standards Board - IASB).

Tác giả Nguyễn Phương Hồng & Dương Thị Khánh Linh (2014) nghiên cứu độ tin cậy báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp tại Việt Nam dựa trên đặc điểm về báo cáo tài chính được ban hành bởi IASB và FASB. Nghiên cứu sử dụng 283 quan sát trong ba năm (2012 - 2014) và chạy hồi quy với 23 biến độc lập liên quan. Kết quả cho thấy có 17 biến ảnh hưởng. Nghiên cứu này có ích cho các đối tượng khác nhau, chẳng hạn như: các nhà quản lý, kiểm toán viên, nhà đầu tư, cơ quan chính phủ… để đưa ra giải pháp cải thiện độ tin cậy.

Tác giả Phạm Quốc Thuần (2016) tìm hiểu về các nhân tố tác động đến độ tin cậy báo cáo tài chính, bằng cách sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp định lượng. Ở nghiên cứu định tính, tác giả xây dựng các thang đo về độ tin cậy. Phương pháp nghiên cứu định lượng nhằm đo lường độ tin cậy và kiểm định các nhân tố ảnh hưởng. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất với kích thước gồm 294 mẫu ở các doanh nghiệp phi tài chính tại Việt Nam. Với phương pháp định tính, tác giả tìm ra 10 nhân tố tác động đến độ tin cậy gồm: Hành vi quản trị lợi nhuận, áp lực từ thuế, quy mô doanh nghiệp, niêm yết chứng khoán, hỗ trợ từ phía nhà quản lý, đào tạo và bồi dưỡng, chất lượng phần mềm kế toán, kiểm toán độc lập, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ và năng lực nhân viên kế toán. Với nghiên cứu định lượng, nghiên cứu chỉ ra tám nhân tố tác động đến độ tin cậy gồm: Kiểm toán độc lập, hành vi quản trị lợi nhuận, áp lực từ thuế, hỗ trợ từ nhà quản lý, đào tạo và bồi dưỡng, chất lượng phần mềm kế toán, hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ và năng lực nhân viên kế toán.

Tác giả Michailesco (2009) xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến độ tin cậy báo cáo tài chính thuộc các doanh nghiệp tại Pháp. Các biến độc lập là năm nhân tố ảnh hưởng đến độ tin cậy gồm cơ cấu vốn, tỷ lệ nợ, niêm yết trong nước, niêm yết trên đa thị trường và lợi nhuận. Tác giả sử dụng hồi quy tuyến tính, phân tích ANOVA trong nghiên cứu. Mẫu nghiên cứu gồm 100 báo cáo tài chính của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp và thương mại ở giai đoạn 1991-1995. Kết quả cho thấy nhân tố tình trạng niêm yết có ảnh hưởng và các nhân tố còn lại không ảnh hưởng.

Xu & cộng sự (2003) làm rõ các nhân tố tác động

đến độ tin cậy báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp tại Úc. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu tình huống và khảo sát, được thực hiện tại bảy tập đoàn của Úc thông qua các buổi thảo. Kết quả chỉ rõ các nhóm nhân tố về con người, hệ thống và tập đoàn có tác động đến độ tin cậy.

Stoderstrom & Sun (2007) sử dụng phương pháp nghiên cứu thực nghiệm tìm hiểu độ tin cậy chịu ảnh hưởng từ hệ thống pháp luật và chính trị, chuẩn mực kế toán và việc trình bày báo cáo tài chính. Kết quả nghiên cứu chỉ rõ hệ thống pháp luật và chính trị có thể tác động trực tiếp và tác động gián tiếp đến độ tin cậy thông qua chuẩn mực kế toán và các hình thức ưu đãi của từng quốc gia.

Wisna (2013) nghiên cứu ảnh hưởng của công nghệ thông tin đến độ tin cậy và giải thích được tác động của yếu tố này. Cụ thể, quy mô của thông tin kế toán đầu vào là yếu tố chính dẫn đến chất lượng báo cáo tài chính đầu ra tại các trường cao đẳng, đại học tại Bandung.

Cao Nguyễn Lệ Thư (2014) nghiên cứu các nhân tố bên trong doanh nghiệp tác động đến độ tin cậy của các doanh nghiệp niêm yết ở Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy các nhân tố tác động gồm: quy mô doanh nghiệp, cơ cấu vốn, tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị và các nhân tố khác gồm: thời gian hoạt động của doanh nghiệp, khả năng sinh lợi, đòn bẩy tài chính, khả năng thanh toán hiện hành, tài sản cố định không tác động đến độ tin cậy.

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, bài viết này cho rằng các nhân tố tác động đến độ tin cậy báo cáo tài chính khá đa dạng và phong phú. Những nghiên cứu trước đã tiến hành kiểm định và tìm hiểu tác động của các nhân tố đến độ tin cậy ở những môi trường, điều kiện kinh doanh và quốc gia khác nhau. Tuy các doanh nghiệp FDI Việt Nam có sự đóng góp nhất định cho nền kinh tế nhưng trong thời gian qua, có nhiều tranh luận về độ tin cậy của các doanh nghiệp này chưa minh bạch và những gian lận dẫn đến tình trạng trốn thuế cao. Do vậy nghiên cứu này sẽ tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới độ tin cậy báo cáo tài chính của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam để tìm ra sự khác biệt với các nghiên cứu trước.

3. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

3.1. Độ tin cậy của báo cáo tài chính

Độ tin cậy của báo cáo tài chính là thông tin đáp ứng những đặc điểm kỹ thuật hay yêu cầu của người sử dụng khi đưa ra các quyết định (Kahn & cộng sự, 2002). Theo quan điểm IASB & FASB, để thông tin tài chính trở nên hữu ích, nó cần phải thích đáng và được thể hiện trung thực. Theo Luật Kế toán (2015), các khía cạnh yêu cầu của thông tin trên báo cáo tài chính bao gồm: trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu, có thể so sánh được.

Theo quan điểm của IASB, đặc điểm độ tin cậy gồm: có thể hiểu được, thích hợp, đáng tin cậy và có thể so sánh được. Theo quan điểm FASB, đặc tính độ tin cậy gồm: tính thích hợp (thông tin phải có giá trị dự đoán và kịp thời), đáng tin cậy (thông tin trình bày trung thực, có thể kiểm chứng, trung lập và khách quan), khả năng so sánh và nhất quán. Bộ Tài chính (2014) yêu cầu thông tin trình bày trên BCTC phải phản ánh trung thực, trình bày khách quan, có thể kiểm chứng, kịp thời, dễ hiểu, nhất quán và so sánh được.

3.2. Lý thuyết nền cho nghiên cứu

3.2.1. Lý thuyết sự khuếch tán kỹ thuật (Technology Diffusion Theory)

Gadbriel, người đặt nền tảng cho lý thuyết này, giải thích tại sao một số đổi mới lại có tính lan tỏa trong một nền văn hóa. Sau đó, Ryan & Gross (1943) phát triển đường cong hình chữ S khuếch tán rồi Rogers (1962) giới thiệu một quy trình năm bước để áp dụng thành công sự đổi mới gồm: nhận thức, quan tâm, đánh giá, thử nghiệm và thông qua. Gần đây, mô hình đường cong S được phát triển và giới thiệu các cải tiến được chấp nhận rộng rãi bởi các cá nhân trên quy mô lớn. Từ những nghiên cứu được đề cập ở trên, bài viết cho rằng sự khuếch tán là quá trình truyền đạt thông tin theo nhiều cách khác nhau.

Ballantine & cộng sự (1998) đã nghiên cứu sự hạn chế về kỹ năng con người đã dẫn đến việc thiếu thông tin kế toán trong các doanh nghiệp. Ismail & King (2007) nghiên cứu hạn chế về sự hiểu biết của nhà quản lý đối với thông tin kế toán đã làm giảm thiểu hiệu quả của thông tin khi đưa ra các quyết định. Ismail (2009) nghiên cứu các doanh nghiệp có xu hướng trì hoãn việc vận dụng công nghệ do hạn chế nhận thức đã ảnh hưởng tới các quyết định. Nghiên cứu chỉ rõ những nhân tố bên ngoài như nhà cung cấp phần mềm, các nhà tư vấn, cơ quan chính phủ có thể đóng vai trò quan trọng trong việc lan truyền thông tin kế toán. Các chuyên gia tư vấn và nhà cung cấp phần mềm có thể giúp công ty lựa chọn phần mềm phù hợp với đặc điểm kinh doanh và tổ chức của đơn vị, do đó, sự hỗ trợ của nhân tố

bên ngoài sẽ giúp giảm bớt sự thiếu sót về kiến thức và kỹ thuật có liên quan đến xử lý thông tin kế toán. Lý thuyết về sự khuếch tán kỹ thuật giúp bài viết hình thành nghiên cứu về mối quan hệ giữa các nhân tố gồm quan điểm của nhà quản lý, năng lực nhân viên kế toán đến độ tin cậy.

H1: Quan điểm của nhà quản lý tác động cùng chiều đến độ tin cậy.

H2: Năng lực nhân viên kế toán tác động cùng chiều đến độ tin cậy.

3.2.2. Lý thuyết xử lý thông tin tổ chức (Organizational Information Processing Theory)

Galbraith (1973) đã xây dựng lý thuyết xử lý thông tin và xem xét các khái niệm như: yêu cầu, khả năng xử lý thông tin, mức độ tương thích giữa yêu cầu và khả năng xử lý thông tin nhằm đạt được hiệu quả tối ưu. Các nhà quản trị cần phải thực hiện xử lý thông tin nhằm khắc phục những thay đổi của môi trường để phục vụ tốt nhất cho việc ra quyết định của họ. Nghiên cứu chỉ rõ sự tương thích giữa yêu cầu và khả năng xử lý thông tin, giữa công nghệ thông tin và các chiến lược của doanh nghiệp ảnh hưởng rõ nhất đến hiệu quả hoạt động cũng như quyết định của nhà quản lý. Kết quả cho thấy sự tương thích giữa công nghệ thông tin và chiến lược của doanh nghiệp, giữa yêu cầu của tổ chức và khả năng công nghệ sẽ tác động tích cực đến việc hỗ trợ thông tin cho việc ra quyết định cũng như hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nghiên cứu này giúp nhóm tác giả hình thành giả định về mối quan hệ giữa nhân tố thuộc về công nghệ thông tin tới độ tin cậy.

H3: Chất lượng công nghệ thông tin có tác động cùng chiều đến độ tin cậy.

3.2.3. Lý thuyết tín hiệu (Signaling theory)

Lý thuyết tín hiệu diễn tả hành vi của hai bên trong tổ chức có quyền thu nhận các thông tin khác nhau, một bên giữ thông tin và phát tín hiệu ra thị trường với một bên sử dụng thông tin đó. Nghiên cứu này chỉ rõ về thông tin bất cân xứng giữa bên có thông tin cũng như bên cần thông tin và đã áp dụng lý thuyết tín hiệu để giải thích sự không đối xứng thông tin trong một phạm vi. Các doanh nghiệp phản ánh tình hình tài chính cho các nhà đầu tư tiềm năng thông qua báo cáo tài chính và công bố các thông tin tài chính ra thị trường. Chất lượng báo cáo tài chính là tín hiệu đáng tin cậy, giúp tạo niềm tin cho nhà đầu tư và các bên liên quan. Dựa vào lý thuyết này, nghiên cứu sẽ tìm hiểu các nhân tố gồm áp lực cơ quan từ thuế, quy mô doanh nghiệp và các quy định pháp lý về kế toán.

H4: Áp lực từ cơ quan thuế tác động cùng chiều đến độ tin cậy.

H5: Quy mô doanh nghiệp tác động cùng chiều đến độ tin cậy.

H6: Các quy định pháp lý về kế toán tác động cùng chiều đến độ tin cậy.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

3.3.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Dựa trên tổng quan các nghiên cứu có liên quan và cơ sở lý thuyết, bài viết xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến độ tin cậy tại các doanh nghiệp FDI như sau:

$$\textbf{ĐTC BCTC} = \beta_0 + \beta_1.\textbf{NQL} + \beta_2.\textbf{ALT} + \beta_3.\textbf{CNTT} + \beta_4.\textbf{NLNV} + \beta_5.\textbf{QMDN} + \beta_6.\textbf{PLKT} + \varepsilon$$

$$\textbf{Hay } Y = \beta_0 + \beta_1.X_1 + \beta_2.X_2 + \beta_3.X_3 + \beta_4.X_4 + \beta_5.X_5 + \beta_6.X_6 + \varepsilon$$

Trong đó:

ĐTC BCTC: Độ tin cậy của cáo cáo tài chính;

NQL: Quan điểm của nhà quản lý;

ALT: Áp lực từ cơ quan thuế;

CNTT: Chất lượng công nghệ thông tin;

NLNV: Năng lực nhân viên kế toán;

QMDN: Quy mô doanh nghiệp;

PLKT: Quy định pháp lý về kế toán.

3.3.2. Xây dựng thang đo cho nghiên cứu

Thang đo ĐTC *BCTC:* Từ cơ sở lý thuyết, các quan điểm của các nhà nghiên cứu và chế độ kế toán Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng năm khía cạnh thể hiện chất lượng gồm: trung thực, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu và có thể so sánh.

Thang đo NQL: Komala (2012) cho rằng nhà quản lý cam kết trong việc gắn kết mục tiêu của công ty phát triển bền vững và thể hiện sự tham gia hỗ trợ, thái độ tích cực đến hiệu quả của thông tin cung cấp tới báo cáo tài chính.

Thang đo ALT: Áp lực từ cơ quan thuế được hiểu như là sức ép từ các quy định về thuế làm cho các doanh nghiệp DFI phải thực hiện đúng trong môi trường kinh doanh đã cam kết, tránh các gian lận về thuế. Áp lực này yêu cầu các thông tin trình bày phải trung thực.

Thang đo CNTT: Công nghệ thông tin giúp phần mềm kế toán thực hiện việc ghi nhận và xử lý thông tin nhanh, chính xác, từ đó tổng hợp và cung cấp các

Bảng 1: Đánh giá độ tin cậy của thang đo

STT	Thang đo	Hệ số Cronbach's Alpha
Các nhân tố ảnh hưởng		
1	NQL	0,825
2	ALT	0,932
3	CNTT	0,892
4	NLNV	0,848
5	QMDN	0,482
6	PLKT	0,849
Biến phụ thuộc		
7	ĐTC BCTC	0,88

Nguồn: Kết quả hồi quy từ SPSS.

báo cáo theo yêu cầu của nhà quản lý. Chất lượng công nghệ thông tin ảnh hưởng tới việc thu thập và xử lý thông tin và tác động tới các quyết định kinh doanh. Mặt khác nhân tố này còn giúp chống lại các sai sót, gian lận và tăng độ tin cậy.

Thang đo NLNV: Thang đo này được hiểu là một nhóm các yếu tố có liên quan đến kỹ năng, nghiệp vụ của nhân viên kế toán, tài chính cho phép họ hoàn thành nhiệm vụ (Xu & cộng sự, 2003).

Thang đo QMDN: Quy mô doanh nghiệp thường được đo lường bằng các chỉ tiêu như: số lượng lao động, quy mô vốn, doanh thu; trong đó số lượng lao động là tiêu chí được sử dụng nhiều nhất. Quy mô càng lớn thì chất lượng hệ thống kế toán đòi hỏi càng chặt chẽ, minh bạch hơn thông qua chất lượng công nghệ thông tin, tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ tốt. Như vậy, thông tin được công bố từ các doanh nghiệp có quy mô lớn thường có độ tin cậy cao hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

Thang đo PLKT: Các quy định pháp lý về kế toán bao gồm từ Luật Kế toán tới các thông tư, chuẩn mực kế toán... Mục đích của các quy định pháp lý là tăng cường sát chặt chẽ, có hiệu quả hoạt động kinh tế, tài chính của doanh nghiệp FDI, cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực, kịp thời, công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu của tổ chức và quản lý điều hành của nhà nước. Mặt khác, quá trình thực thi các quy định và áp dụng kịp thời có ảnh hưởng tích cực đến độ tin cậy.

3.3.3. Mẫu nghiên cứu

Tác giả sử dụng mẫu nghiên cứu là các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, phân bố tại các địa bàn như Hồ Chí Minh, Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng… Đối tượng thu thập là nhà quản lý các cấp, giám đốc tài chính, kế toán viên đang làm việc tại doanh nghiệp FDI với số lượng mẫu 200 phiếu gửi đi. Phiếu khảo sát được thiết kế cho 15 câu hỏi từ bảy thang đo trên với thang đo ít nhất gồm hai câu hỏi. Các câu hỏi được trả lời theo các mức độ quan trọng ảnh hưởng tới độ tin cậy như: Rất quan trọng, quan trọng, bình thường và không quan trọng. Phiếu khảo sát có hai phần: Thông tin chung về doanh nghiệp như: ngành nghề kinh doanh, chức trách người trả lời câu hỏi, quy mô vốn, số lượng lao động… Thông tin chi tiết là các câu hỏi và được trả lời theo các mức độ. Trong

Bảng 2: Trị số phương sai trích và kiểm định KMO và Bartlett các nhân tố tác động đến độ tin cậy báo cáo tài chính

Yếu tố	Giá trị
Eigenvalues	2,438
Trị số phương sai trích	73,486%
Kiểm định KMO và Bartlett	0,744
Mức ý nghĩa (Sig.)	0,000

Nguồn: Kết quả hồi quy từ SPSS.

Bảng 3: Trị số phương sai trích và kiểm định KMO và Bartlett độ tin cậy báo cáo tài chính

Yếu tố	Giá trị
Eigenvalues	3,483
Trị số phương sai trích	69.648%
Kiểm định KMO và Bartlett	0,882
Mức ý nghĩa (Sig.)	0,000

Nguồn: Kết quả hồi quy từ SPSS.

200 phiếu gửi đi, nghiên cứu nhận lại 168 phiếu, đạt kết quả 84%. Trong đó giám đốc tài chính trả lời 75 phiếu chiếm 44,64%, nhà quản lý các cấp trả lời 61 phiếu đạt 36,31% và kế toán viên trả lời 32 phiếu đạt 19,05%.

3.3.4. Phân tích dữ liệu nghiên cứu

Đánh giá độ tin cậy của thang đo: Thông qua hệ số Cronbach's Alpha (biến có tương quan tổng nhỏ hơn 0,4 sẽ bị loại, các thang đo có hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên sẽ được chọn (Hoàng Trọng Cơ & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

EFA: Sau khi loại bỏ các biến đảm bảo độ tin cậy thấp, nhóm tác giả sử dụng EFA. Muốn thực hiện EFA thì phải đảm bảo điều kiện: Chỉ số KMO phải lớn hơn 0,5 và nhỏ hơn 1, mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett nhỏ hơn 0,05, những nhân tố có chỉ số Eigenvalues nhỏ hơn 1 sẽ bị loại khỏi mô hình nghiên cứu (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Trong nghiên cứu này, phương pháp trích hệ số (Principal Component Analysis) với phép quay Varimax, phương sai trích (% cumulative variance) nhất thiết phải lớn hơn 50%, hệ số tải nhân tố (Factor Loading) lớn hơn 0,5 được đưa vào phân tích.

Phân tích hồi quy đa biến:

- Đánh giá sự phù hợp của mô hình*:* Hoàng Trọng Cơ & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008) cho rằng hệ số xác định R^2 được dùng để đo sự phù hợp của mô hình tuyến tính. R^2 càng gần 1 thì mô hình xây dựng càng gần với tập dữ liệu. Như vậy hệ số R^2 là phần biến thiên của biến phụ thuộc do các biến độc lập giải thích. Khi phân tích phương sai ANOVA để kiểm định, giả thiết mức ý nghĩa có độ tin cậy 95% (sig ≤ 95%), thì mô hình được xem là phù hợp trong nghiên cứu.

- *Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến:* Đa cộng tuyến là hiện tượng các biến độc lập có quan hệ tuyến tính với nhau. Nhằm kiểm định hiện tượng này, tác giả sử dụng hệ số VIF. VIF càng nhỏ khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến càng nhỏ. Khi không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra thì VIF nhỏ hơn 10 (Hoàng Trọng Cơ & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

4. Kết quả và thảo luận

Bảng 1 cho thấy các nhân tố có chất lượng thang đo tốt, đều đạt độ tin cậy khi các hệ số Cronbach's Alpha nằm trong khoảng 0,7 - 0,95, ngoại trừ nhân tố QMDN, ở mức 0,482, nên loại nhân tố này ra khỏi mô hình.

Bảng 4: Ma trận hệ số tương quan các biến trong mô hình hồi quy

Nhân tố	ĐTC BCTC	NQL	ALT	CNTT	NLNV	PLKT
ĐTC BCTC	1,000					
NQL	0,226**	1,000				
ALT	0,715**	0,88	1,000			
CNTT	-0,009	-0,006	0,012	1,000		
NLNV	0,157*	0,062	- 0,04	0,116	1,000	
PLKT	0,423**	0,084	0,094	0,068	0,095	1,000

Nguồn: Kết quả hồi quy từ SPSS.

Bảng 5: Mô hình tóm tắt

Mô hình	Hệ số tương quan R	Hệ số tương quan R^2	Hệ số tương quan điều chỉnh R^2	Ước lượng sai số chuẩn
1	,825[a]	0,69	0,674	0,2997

a. Bộ dự đoán (Predictors): (hằng số), PLKT, NQL, NLNV, ALT

Nguồn: Kết quả hồi quy từ SPSS.

Bảng 2 cho thấy hệ số KMO là 0,744 nằm trong khoảng giữa 0,5 và 1, Eigenvalues là 2,438, trị số phương sai trích là 73,486% (hơn 50% với mức ý nghĩa 99%) chứng tỏ dữ liệu thỏa mãn điều kiện phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 3 cho thấy, hệ số KMO là 0,882, Eigenvalues là 3,483, trị số phương sai trích là 69,648% với độ tin cậy là 99% nên dữ liệu của các biến quan sát thỏa mãn dữ liệu phân tích nhân tố khám phá; chứng tỏ các biến quan sát trong thang đo độ tin cậy có mối liên hệ chặt chẽ.

Kết quả trình bày trong Bảng 4 cho thấy, hệ số tương quan giữa các biến độc lập với ĐTC BCTC trong ma trận tương đối cao với độ tin cậy từ 95% từ 99%, ngoại trừ biến CNTT. Trong đó cao nhất là biến ALT có hệ số tương quan là 0,715 và thấp nhất là biến NLNV có hệ số tương quan là 0,157. Biến CNTT bị ra khỏi mô hình nghiên cứu vì có hệ số tương quan là -0,009 với sig. lớn hơn 5% thể hiện mối tương quan thấp với ĐTC BCTC. Như vậy, bốn biến độc lập gồm: NQL, ALT, NLNV và PLKT được đưa vào mô hình để giải thích biến ĐTC BCTC.

Bảng 5 cho thấy, R^2 hiệu chỉnh là 0,674 thể hiện mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc tương đối cao. Giá trị này cho biết mức độ giải thích của các biến độc lập đối với 67,4% sự thay đổi của biến phụ thuộc, tức là bốn biến gồm NQL, ALT, NLNV và PLKT giải thích được 67,4% sự thay đổi của biến ĐTC BCTC.

Bảng 6 cho thấy mô hình hồi quy xây dựng phù hợp với tổng thể, các biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc có mức ý nghĩa rất nhỏ (sig. = 0,000 < 0,05). Mô hình nghiên cứu được xây dựng lại thể hiện mối quan hệ tuyến tính giữa bốn biến độc lập: NQL, ALT, NLVN, PLKT và biến phụ thuộc ĐTC BCTC.

Bảng 7 cho thấy bốn biến độc lập có mối tương quan thuận với biến phụ thuộc ĐTC BCTC. Phương trình hồi quy chuẩn hóa như sau:

ĐTC BCTC = **0.129.NQL + 0.681.ALT + 0.143.NLNV + 0.335.PLKT**

Từ đó, bài viết đưa ra kết luận, các nhân tố đều có tác động cùng chiều đến ĐTC BCTC, cụ thể như sau:

- Nhân tố NQL khi thay đổi một đơn vị thì ĐTC BCTC tăng 0,129 đơn vị (sig. = 0,002 và β = 0,129).

- Nhân tố ALT có tác động mạnh nhất và khi thay đổi một đơn vị thì ĐTC BCTC tăng 0,681 đơn vị (sig. = 0,000 và β = 0,681).

- Nhân tố NLNV khi thay đổi một đơn vị thì ĐTC BCTC tăng 0,143 đơn vị (sig. = 0,001 và β = 0,143).

- Nhân tố PLKT có tác động mạnh thứ hai và khi thay đổi một đơn vị thì ĐTC BCTC tăng 0,335 đơn vị (sig. = 0,000 và β = 0,335).

Kết quả cho thấy, có năm nhân tố (biến độc lập) được đưa vào mô hình hồi quy nhưng chỉ có bốn nhân tố ảnh hưởng đến ĐTC BCTC, gồm NQL,

Bảng 6: Bảng ANOVA[a]

Mô hình		Tổng các bình phương	Bậc tự do	Bình phương trung bình	F	Mức ý nghĩa
1	Hồi quy	37,148	4	9,288	103,49	,000[b]
	Số dư	17,6	196	0,091		
	Tổng	54,648	200			

a. Biến phụ thuộc: ĐTC BCTC

b. Bộ dự đoán (Predictors): (hằng số), PLKT, NQL, NLNV, ALT

Nguồn: Kết quả hồi quy từ SPSS

Bảng 7: Các thông số của từng biến trong phương trình hồi quy[a]

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê tính đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1	Hằng số	0,589	0,185		3,203	0,002		
	NQL	0,077	0,023	0,129	3,144	0,002	0,984	1,018
	ALT	0,374	0,022	0,681	16,633	0,000	0,983	1,019
	NLNV	0,178	0,051	0,143	3,536	0,001	0,986	1,016
	PLKT	0,216	0,027	0,335	8,158	0,000	0,978	1,024

a. Biến phụ thuộc: ĐTC BCTC

Nguồn: Kết quả hồi quy từ SPSS.

ALT, NLNV và PLKT với tất cả các nhân tố đều có tác động cùng chiều với biến phụ thuộc. Trong đó, nhân tố ALT có ảnh hưởng cùng chiều và mạnh nhất, điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Phan Minh Nguyệt (2014), Phạm Quốc Thuần (2016) và Đặng Thị Kiều Hoa (2016). Nhân tố PLKT có ảnh hưởng cùng chiều và tác động mạnh thứ hai, điều này phù hợp với nghiên cứu của Stoderstrom & Sun (2007), Hassan (2013) và Đặng Thị Kiều Hoa (2016). Nói cách khác, ĐTC BCTC chịu ảnh hưởng từ hệ thống pháp lý và môi trường chính trị thông qua việc thực thi chuẩn mực kế toán hoặc quy trình lập báo cáo tài chính. Nhân tố NLNV đứng thứ ba và có tác động nhỏ nhất là nhân tố NQL.

5. Kết luận và khuyến nghị giải pháp

Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả cho rằng để nâng cao độ tin cậy báo cáo tài chính trong doanh nghiệp FDI cần phải phối hợp đồng bộ các giải pháp sau đây.

Thứ nhất, từ nhân tố áp lực cơ quan thuế, cho thấy Tổng cục Thuế nên ban hành các chính sách thuế ổn định, rõ ràng, công khai minh bạch và phù hợp nhằm hấp dẫn và thu hút vốn các doanh nghiệp FDI đã, đang và sẽ đầu tư vào Việt Nam. Điều này còn giúp các doanh nghiệp DFI càng tuân thủ tốt hơn chính sách thuế vì thực tế công tác tổ chức kế toán tại các doanh nghiệp này hiện nay vẫn còn hạn chế, nội dung tổ chức kế toán chưa thực sự khoa học. Nhiều doanh nghiệp chỉ đối phó cơ quan thuế nên thông tin báo cáo tài chính thực sự chưa hữu ích cho người sử dụng. Ngoài ra, cơ quan thuế cũng nên ban hành nhiều chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp này trong việc nâng cao độ tin cậy báo cáo tài chính. Hiện tại, chính sách thuế của Việt Nam vẫn thiếu những quy định hỗ trợ phát triển của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng. Cụ thể, chính sách thuế cần có những ưu tiên về thuế suất, miễn, giảm cho các ngành đặc thù như đầu tư công nghệ cao… Các chính sách phải phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như tạo điều kiện cho các nhà quản trị nước ngoài quen với văn hóa kinh doanh tại Việt Nam. Bên cạnh đó, các cục thuế tỉnh và thành phố cần có các chính sách hỗ trợ thuế cho các doanh nghiệp FDI một cách nhiệt tình, chu đáo nhằm tạo ra sự hiểu biết về cơ chế chính sách văn hóa tại các địa phương mà doanh nghiệp FDI đang đầu tư. Đây chính là nhân tố vô cùng quan trọng nâng cao hiệu quả kinh doanh, góp phần nâng cao độ tin cậy báo cáo tài chính.

Thứ hai, từ nhân tố các quy định pháp lý về kế toán cho thấy Bộ Tài chính cần ban hành chế độ kế toán thống nhất và ổn định. Tuy chế độ kế toán Việt Nam đã có nhiều cập nhật với quốc tế nhưng lại hay thay đổi về các quy định pháp lý về kế toán, các mẫu biểu… nên ảnh hưởng đến công tác kế toán và lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng. Đặc biệt hệ thống báo cáo tài chính cần được lập theo các chuẩn mực kế toán quốc tế nhằm thu hút các doanh nghiệp FDI, trong đó phương pháp ghi nhận tài sản cần chuyển sang ghi theo giá hợp lý thay vì nguyên tắc giá gốc như hiện nay. Nói cách khác, các quy định pháp lý về kế toán cần đổi mới nhanh hơn và phù hợp hơn

với các chuẩn mực kế toán quốc tế nhằm thu hút vốn FDI và góp phần nâng cao độ tin cậy báo cáo tài chính. Do đó, các cơ quan chức năng cần ban hành các quy định pháp lý về kế toán rõ ràng, chặt chẽ và thống nhất; các quy định, biểu mẫu linh hoạt, dễ hiểu giúp cho người làm công tác kế toán thuận lợi và từ đó nâng cao được độ tin cậy báo cáo tài chính.

Thứ ba, từ nhân tố năng lực của nhân viên kế toán cho thấy các doanh nghiệp FDI cần quan tâm công tác tuyển dụng, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác kế toán, nhất là phải thông thạo cả tiếng Việt và tiếng Anh. Thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, huấn luyện, cập nhật kiến thức mới cho các cán bộ này. Đặc biệt các nhà quản lý doanh nghiệp FDI cần phát sử dụng các phần mềm kế toán hiện đại, phổ thông nhằm giúp quá trình thanh, kiểm tra được thuận lợi.

Thứ tư, từ nhân tố quan điểm của nhà quản lý cho thấy khi các nhà quản trị doanh nghiệp FDI xác định rõ mục tiêu và chiến lược kinh doanh tại Việt Nam sẽ ảnh hưởng tới độ tin cậy báo cáo tài chính. Khi nhà quản trị cấp cao có chiến lược phát triển bền vững cho doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng đến những nhà quản trị cấp dưới và nhân viên kế toán. Do vậy các cơ quan nhà nước từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam, các sở có liên quan… cần tuyên truyền, hỗ trợ các doanh nghiệp DFI bằng chính sách đầu tư phù hợp, thuận tiện giúp cho các nhà quản lý xây dựng chiến lược kinh doanh ổn định và bền vững, từ đó nâng cao độ tin cậy báo cáo tài chính.

Tài liệu tham khảo:

Ballantine, J., Levy, M. & Powell, P. (1998), 'Evaluating Information Systems in Small and Medium-sized Enterprises: Issues and Evidence', *European Journal of Information Systems*, 7, 241-251.

Beest, F.V., Braam, G. & Boelens, S. (2009), 'Quality of Financial Reporting: Measuring Qualitative Characteristics', *NiCE Working Paper 09- 108.*

Bộ Tài chính (2014), *Thông tư 200/2014/TT-BTC*, ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Cao Nguyễn Lệ Thư (2014), 'Đánh giá các nhân tố bên trong doanh nghiệp tác động đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết ở Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh', Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Đặng Thị Kiều Hoa (2016), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa - Bằng chứng thực nghiệm tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh', Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Galbraith, J.R. (1973), *Designing Complex Organizations*, Addison-Wesley, Reading, Mass, USA.

Hassan, S.U. (2013), 'Financial Reporting Quality: Does Monitoring Characteristics Matter? An Empirical Analysis of Nigerian Manufacturing Sector', *The Business and Management Review*, 3(2), 147-161.

Hoàng Trọng Cơ & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.

Ismal, N.A & King, M. (2007), 'Factors Influencing the Alignment of Accounting Information Systems in Small and Medium Sized Malaysian Manufacturing Firms', *Journal of Information Systems and Small Business*, 1, 1-19.

Ismail, N.A. (2009), 'Factors Influencing Accounting Information System Effectiveness among Manufaturing Small and Medium Enterprises: Evidence from Malaysia', *The Electronic Journal on Information Systems in Developing Countries,* 38, 1-19.

Kahn, B.K., Strong, D.M. & Wang, R.Y. (2002), 'Information Quality Benchmarks: Product and Service Performance', *Commun ACM*, 45(4), 184-192.

Komala, A.R. (2012), 'The Influence of the Accounting Manager's Knowledge and the Top Management Support on the Accounting Information System and Its Impact on the Quality of Accounting Information: a Case of Zakat Institutions in Bandung', *Journal of Global Management*, 4(1), 53-73.

Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Luật Kế toán*, ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2015.

Maines, L.A. & Wahlen, J. M. (2006), 'The Nature of Accounting Information Reliability: Inferences from Archival and Experimental Research', *Accounting Horizons*, 20(4), 399-425.

Michailesco, C. (2009), Qualité de I'information Comptable. Encyclopédie de Comptabilité Contrôle de Gestion et Audit, retrieved on March, 30th 2018, from < https://halshs.archives-ouvertes.fr/halshs-00540571/document>.

Nguyễn Thị Phương Hồng & Dương Thị Khánh Linh (2014), 'Quan điểm về đặc điểm chất lượng báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay', *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán,* 8, 46-51.

Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội, Hà Nội.

Phạm Quốc Thuần (2016), 'Các nhân tố tác động đến Chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp tại Việt Nam', Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Phan Minh Nguyệt (2014), 'Xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin kế toán trình bày trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết ở Việt Nam', Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

Rogers, E. M. (1962). *Diffusion of innovations*, 1st ed., Free Press of Glencoe, New York, USA.

Soderstrom, N.S. & Sun, K.J. (2007), 'IFRS Adoption and Accounting Quality: a Review', *European Accounting Review*, 16(4), 675-702.

Xu, H., Nord, J.H., Daryl, N.G. & Binshan, L. (2003), 'Key Issues Accounting Information Quality Management: Australian Case Studies', *Industrial Management + Data Systems*, 103(7), 461-470.